Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN PHÚ HƯNG
Ngày ký: 14.08.2018 18:30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Thịnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Lê Ngọc Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Phạm Trung Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Nguyễn Trung Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Hòa.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Nguyễn Tuấn Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 345 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày cuối kỳ, số dư nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 346.724.004 VND, 79.991.159 VND, 856.114.050 VND, 159.064.116 VND và 464.400.243 VND. Bằng các thủ tục soát xét và dựa trên các thông tin thu thập được chúng tôi không thể đánh giá được liệu công nợ phải thu, phải trả có hiện hữu, đầy đủ không và liệu có phải điều chỉnh gì liên quan đến giá trị các khoản công nợ này.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với số tiền là 1.290.756.900 VND, tuy nhiên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Nếu Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế kỳ này sẽ giảm đi 1.001.817.390 VND và chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sẽ tăng thêm một số tiền tương ứng.

Tại ngày cuối kỳ, tổng giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển có giá trị sổ sách là 3.617.288.990 VND đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 510.208.073 VND, chúng tôi không thu thập được căn cứ hợp lý cho việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**13.576.286.992**	**13.572.629.037**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**3.655.275.013**	**2.484.650.588**
1. Tiền	111		405.275.013	2.484.650.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.250.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.781.836.183**	**6.431.761.610**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.603.912.001	6.086.768.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	418.080.459	572.241.232
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.149.010.371	1.180.516.076
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.610.695.222)	(1.629.292.930)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		221.528.574	221.528.573
III. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**4.850.242.560**	**4.374.366.894**
1. Hàng tồn kho	141		5.360.450.633	4.884.574.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(510.208.073)	(510.208.073)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**288.933.236**	**281.849.945**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.436.286	35.352.995
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	246.496.950	246.496.950
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.915.291.805**	**2.965.772.999**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.857.411.067**	**2.965.772.999**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.123.904.245	2.214.379.217
- Nguyên giá	*222*		*9.404.100.200*	*9.404.100.200*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(7.280.195.955)*	*(7.189.720.983)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	733.506.822	751.393.782
- Nguyên giá	*228*		*1.133.217.517*	*1.133.217.517*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(399.710.695)*	*(381.823.735)*
3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	900.000.000	900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(900.000.000)	(900.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**57.880.738**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57.880.738	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**16.491.578.797**	**16.538.402.036**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.754.106.202**	**8.952.907.885**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.754.106.202**	**8.952.907.885**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.421.503.596	5.438.767.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.443.670	35.444.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	233.686.855	466.975.501
4. Phải trả người lao động	314		245.155.112	257.370.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		129.255.578	159.226.752
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105.136.364	92.045.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.593.925.027	2.503.077.983
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.737.472.595**	**7.585.494.151**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**7.737.472.595**	**7.585.494.151**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.612.440.000	15.612.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*15.612.440.000*	*15.612.440.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.995.200	48.995.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.592.423.352
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.277.349.251
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.923.962.605)	(10.945.713.652)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(10.945.713.652)*	*(12.511.836.025)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.021.751.047*	*1.566.122.373*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**16.491.578.797**	**16.538.402.036**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Nguyễn Tuấn Hòa	**Nguyễn Phú Hưng**	**Nguyễn Kim Oanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**2.827.065.509**	**2.554.764.711**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**2.827.065.509**	**2.554.764.711**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	20	1.496.950.277	1.419.718.503
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.330.115.232**	**1.135.046.208**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		54.984.645	1.896.284
6. Chi phí tài chính	22		-	(684.958.666)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*3.365.833*
7. Chi phí bán hàng	25	22	29.062.951	277.308.881
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.738.894.670	1.626.533.438
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(382.857.744)**	**(81.941.161)**
10. Thu nhập khác	31	23	539.732.901	457.333.365
11. Chi phí khác	32		4.896.713	296.920.475
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**534.836.188**	**160.412.890**
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**151.978.444**	**78.471.729**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**151.978.444**	**78.471.729**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	97	50

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Nguyễn Tuấn Hòa	**Nguyễn Phú Hưng**	**Nguyễn Kim Oanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.632.472.388	6.533.783.683
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.624.247.466)	(3.939.489.223)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.253.265.053)	(1.621.110.851)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.683.881.824	316.156.671
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.323.201.913)	(1.600.444.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.115.639.780***	***(311.104.362)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.900.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.900.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.984.645	1.896.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***54.984.645***	***1.896.284***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(139.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(139.600.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**1.170.624.425**	**(448.808.078)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.484.650.588	706.444.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	**3.655.275.013**	**257.636.512**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Nguyễn Tuấn Hòa	**Nguyễn Phú Hưng**	**Nguyễn Kim Oanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 15.612.440.000 VND, được chia thành 1.561.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 21 người (tại ngày 31/12/2017: 26 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang có lỗ lũy kế, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực chủ động tìm kiếm hợp đồng, làm thị trường đối với mảng dịch vụ xây lắp, sản xuất sản phẩm Công ty có lợi thế để giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn thu từ hoạt động ủy thác từ các đơn vị VNPT, đồng thời tiếp tục quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, thu hồi công nợ nhằm đem lại hiệu quả từ hoạt động kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá hoạt động của Công ty sẽ vẫn được duy trì trong một tương lai xác định. Do vậy, các báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về Công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như trình bày tại thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3 - 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong kỳ, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu xuất khẩu tại thời điểm xuất hàng ra khỏi kho và xuất hóa đơn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá thời gian vận chuyển hàng tới cảng là ngắn, chưa từng xảy ra rủi ro trên đường vận chuyển tới cảng làm ảnh hưởng tới việc ghi nhận doanh thu và Công ty áp dụng nhất quán chính sách như đã nêu qua các năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu sớm như trên là phù hợp và phản ánh đúng doanh thu thực tế của Công ty.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế (lỗ kế toán) là 4.553.512.631 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	91.285.930	44.615.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	313.989.083	2.440.035.498
Các khoản tương đương tiền (i)	3.250.000.000	-
Cộng	**3.655.275.013**	**2.484.650.588**

Ghi chú: (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP Dịch vụ Đám Mây	900.000.000	(900.000.000)	(*)	900.000.000	(900.000.000)	(*)

Ghi chú: (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Đám mây để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2018:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Đám Mây	Hà Nội	45%	45%	Kinh doanh dịch vụ viễn thông

Tại ngày 31/12/2017, theo báo cáo tài chính của Công ty CP Dịch vụ Đám Mây, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu đang bị âm 5.422.785 VND, lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 2.005.422.785 VND. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% toàn bộ giá trị khoản đầu tư.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**1.000.384.757**	**1.170.457.880**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)	1.000.384.757	1.170.457.880
b) Phải thu của khách hàng khác	**3.603.527.244**	**4.916.310.779**
Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	455.942.414	814.431.088
Ban quản lý các dự án công trình thông tin 2	75.577.665	982.647.606
Công ty cổ phần công nghệ cao DKD	744.237.308	744.237.308
Công ty CP Giải pháp Tòa nhà Thông minh	490.000.000	690.000.000
Đối tượng khác	1.837.769.857	1.684.994.777
Cộng	**4.603.912.001**	**6.086.768.659**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty CP Địa chính 368	-	240.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng và dịch vụ đầu tư	178.750.000	178.750.000
Đối tượng khác	239.330.459	153.491.232
Cộng	**418.080.459**	**572.241.232**

9. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	***99.631.375***	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)	-	-	99.631.375	-
Phải thu khác là các đối tượng khác	***1.149.010.371***	***273.732.050***	***1.080.884.701***	***292.329.758***
Tạm ứng	284.652.277	-	237.384.447	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	52.784.531	-	52.784.531	-
Ký cược, ký quỹ	5.864.044	-	24.698.180	-
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	225.786.528	-	225.786.528	-
Phải thu khác	579.922.991	273.732.050	540.231.015	*292.329.758*
Cộng	**1.149.010.371**	**273.732.050**	**1.180.516.076**	**292.329.758**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty CP điện GREE	531.217.500	-	531.217.500	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000	-	170.000.000	-
Viễn Thông Lâm Đồng	167.028.047	-	167.028.047	-
Các đối tượng khác	802.731.962	60.282.287	840.191.980	79.144.597
Cộng	**1.670.977.509**	**60.282.287**	**1.708.437.527**	**79.144.597**

11. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.236.582.587	(463.385.154)	2.215.854.668	(463.385.154)
Công cụ, dụng cụ	32.282.290	-	20.909.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.391.350.010	-	980.496.869	-
Thành phẩm	1.628.145.951	(46.822.919)	1.625.405.991	(46.822.919)
Hàng hóa	31.053.127	-	34.271.826	-
Hàng gửi bán	41.036.668	-	7.636.050	-
Cộng	**5.360.450.633**	**(510.208.073)**	**4.884.574.967**	**(510.208.073)**

Ghi chú: (*) Trong đó có giá trị còn lại của tài sản hình thành từ việc hợp tác liên doanh để cung cấp dịch vụ phủ sóng di động các tòa nhà với tổng giá trị là 257.707.449 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**5.314.736.686**	**1.886.720.429**	**2.014.664.050**	**187.979.035**	**9.404.100.200**
Số dư cuối kỳ	**5.314.736.686**	**1.886.720.429**	**2.014.664.050**	**187.979.035**	**9.404.100.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**3.100.357.469**	**1.886.720.429**	**2.014.664.050**	**187.979.035**	**7.189.720.983**
- Khấu hao trong kỳ	90.474.972	-	-	-	90.474.972
Số dư cuối kỳ	**3.190.832.441**	**1.886.720.429**	**2.014.664.050**	**187.979.035**	**7.280.195.955**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**2.214.379.217**	-	-	-	**2.214.379.217**
Tại ngày cuối kỳ	**2.123.904.245**	-	-	-	**2.123.904.245**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 4.808.252.311 VND (tại ngày 31/12/2017 là 4.808.252.311 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**1.073.217.517**	**60.000.000**	**1.133.217.517**
Số dư cuối kỳ	**1.073.217.517**	**60.000.000**	**1.133.217.517**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**321.823.735**	**60.000.000**	**381.823.735**
- Khấu hao trong kỳ	17.886.960	-	**17.886.960**
Số dư cuối kỳ	**339.710.695**	**60.000.000**	**399.710.695**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**751.393.782**	-	**751.393.782**
Số dư cuối kỳ	**733.506.822**	-	**733.506.822**

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND (tại ngày đầu năm là 60.000.000 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viễn thông tin học Bưu điện CT-IN	279.657.894	279.657.894	1.378.972.440	1.378.972.440
Cty CP Tmại Công nghệ NPT	1.213.527.145	*1.213.527.145*	1.213.527.145	*1.213.527.145*
Công ty cổ phần IOS Việt Nam	-	-	703.883.168	*703.883.168*
Đối tượng khác	1.928.318.557	*1.928.318.557*	2.142.384.859	*2.142.384.859*
Cộng	**3.421.503.596**	**3.421.503.596**	**5.438.767.612**	**5.438.767.612**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	**246.496.950**	-	-	**246.496.950**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.496.950	-	-	246.496.950
b) Phải nộp	**233.686.855**	**294.248.983**	**527.537.629**	466.975.501
Thuế giá trị gia tăng	214.934.663	97.397.408	**343.373.454**	460.910.709
Thuế thu nhập cá nhân	18.752.192	17.070.009	4.382.609	6.064.792
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	179.781.566	179.781.566	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả khác là bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)	-	9.036.000
b) Phải trả khác		
- Kinh phí công đoàn;	15.364.658	64.472.215
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	115.046.000	115.046.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	161.621.400	161.621.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.301.892.969	2.161.938.368
Phải trả nhân viên tiền tạm ứng	*4.465.597*	*29.050.220*
Các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng ủy thác	*3.928.505.626*	*1.182.464.325*
Các khoản phải trả khác	*368.921.746*	*950.423.823*
Cộng	**4.593.925.027**	**2.503.077.983**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**15.612.440.000**	**48.995.200**	**1.592.423.352**	**1.277.349.251**	**(9.137.178.416)**	**9.394.029.387**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	1.566.122.373	1.566.122.373
Giảm khác	-	-	-	-	(2.744.769.155)	(2.744.769.155)
Trình bày lại					(629.888.454)	(629.888.454)
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	**15.612.440.000**	**48.995.200**	**1.592.423.352**	**1.277.349.251**	**(10.945.713.652)**	**7.585.494.151**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	151.978.444	151.978.444
Tăng khác (*)					2.869.772.603	2.869.772.603
Giảm khác (*)	-	-	(1.592.423.352)	(1.277.349.251)	-	(2.869.772.603)
Số dư cuối kỳ	**15.612.440.000**	**48.995.200**	-	-	**(7.923.962.605)**	**7.737.472.595**

Ghi chú: (*) Công ty hạch toán số dư vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 08/06/2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7.650.000.000	49,00%	7.650.000.000	49,00%
Các cổ đông khác	7.962.440.000	51,00%	7.962.440.000	51,00%
Tổng cộng	**15.612.440.000**	**100,00%**	**15.612.440.000**	**100,00%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.561.244	1.561.244
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.561.244*	*1.561.244*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.561.244	1.561.244
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.561.244*	*1.561.244*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	830,93	837,53
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	295,99	303,27

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	938.327.272	1.178.518.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.888.738.237	1.376.246.194
Cộng	**2.827.065.509**	**2.554.764.711**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	688.652.841	1.284.418.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	808.297.436	135.300.049
Cộng	**1.496.950.277**	**1.419.718.503**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.009.808	1.287.337.385
Chi phí nhân công	1.539.246.400	1.532.816.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.015.667	108.361.932
Chi phí bảo hành sản phẩm	7.544.284	2.117.791
Chi phí dự phòng	(18.597.708)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.788.875	1.025.684.531
Chi phí khác bằng tiền	231.247.731	448.220.303
Cộng	**2.576.255.057**	**4.404.538.370**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.645.873	217.015.000
Chi phí vật liệu, bao bì	164.500	1.849.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8.026.800
Chi phí bảo hành	7.544.284	2.117.791
Chi phí khác bằng tiền	11.708.294	48.300.199
Cộng	**29.062.951**	**277.308.881**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.200.666.727	740.143.858
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.142.817	32.630.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.003.700	47.218.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.540.695	17.886.960
Thuế, phí và lệ phí	104.311.947	225.784.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.673.270	415.589.494
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.597.708)	-
Chi phí khác bằng tiền	310.153.222	147.280.169
Cộng	**1.738.894.670**	**1.626.533.438**

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản công nợ lâu ngày	535.232.901	362.602.135
Thu nhập khác	4.500.000	94.731.230
Cộng	**539.732.901**	**457.333.365**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**151.978.444**	**78.471.729**
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế		
Cộng: chi phí không được trừ	-	81.674.715
Thu nhập chịu thuế	151.978.444	160.146.444
Kết chuyển lỗ các năm trước	(151.978.444)	(160.146.444)
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. LỖ VÀ KẾ HOẠCH CHUYỂN LỖ

Công ty có khoản lỗ lũy kế được chuyển như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
2011	2012 - 2016	2.397.687.613	(611.521.825)	-
2013	2014 - 2018	3.501.661.391	(1.718.100.817)	1.783.560.574
2015	2016 - 2020	262.408.978	-	262.408.978
2016	2017-2021	2.507.543.079	-	2.507.543.079
Tổng cộng			**(2.329.622.642)**	**4.553.512.631**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	151.978.444	78.471.729
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	151.978.444	78.471.729
Số cổ phiếu bình quân trong kỳ	1.561.244	1.561.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**97**	**50**
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.275.013	2.484.650.588
Nợ thuần	(3.655.275.013)	(2.484.650.588)
Vốn chủ sở hữu	7.737.472.595	7.585.494.151
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.275.013	2.484.650.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.851.710.829	5.375.909.178
Các khoản ký quỹ	5.864.044	24.698.180
Tổng cộng	**7.512.849.886**	**7.885.257.946**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.995.598.368	7.848.323.160
Chi phí phải trả	129.255.578	159.226.752
Tổng cộng	**8.124.853.946**	**8.007.549.912**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.275.013	-	3.655.275.013
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.851.710.829	-	3.851.710.829
Các khoản ký quỹ	5.864.044	-	5.864.044
Tổng cộng	**7.512.849.886**	-	**7.512.849.886**
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.995.598.368	-	7.995.598.368
Chi phí phải trả	129.255.578	-	129.255.578
Tổng cộng	**8.124.853.946**	-	**8.124.853.946**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(612.004.060)**	-	**(612.004.060)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.484.650.588	-	2.484.650.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.375.909.178	-	5.375.909.178
Các khoản ký quỹ	24.698.180	-	24.698.180
Tổng cộng	**7.885.257.946**	-	**7.885.257.946**
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.848.323.160	-	7.848.323.160
Chi phí phải trả	159.226.752	-	159.226.752
Tổng cộng	**8.007.549.912**	-	**8.007.549.912**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(122.291.966)**	-	**(122.291.966)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Viễn thông các tỉnh, thành phố;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây: Công ty liên kết;
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

Trong kỳ, Công ty có các số dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Viễn thông các tỉnh, thành phố	1.302.700.000	2.704.520.000

Số dư với các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**1.000.384.757**	**1.170.457.880**
Viễn thông các tỉnh, thành phố	993.238.047	1.163.311.170
Công ty CP dịch vụ Viễn thông Đám Mây	7.146.710	7.146.710
Phải thu khác	-	**99.631.375**
Viễn thông các tỉnh, thành phố	-	99.631.375
Phải trả khác	-	**9.036.000**
Ông Nguyễn Tuấn Hòa		4.518.000
Ông Phạm Trung Thắng		4.518.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập	272.800.000	287.798.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là báo cáo soát xét giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại	Ghi chú
	VND	VND	VND	
1.Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.202.129.686	(629.888.454)	572.241.232	(i)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(10.315.825.198)	(629.888.454)	(10.945.713.652)	(i)

Ghi chú: (i) Điều chỉnh khoản công nợ các đối tượng không phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Nguyễn Tuấn Hòa	**Nguyễn Phú Hưng**	**Nguyễn Kim Oanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018